REVEW 2

LANGUAGE

- seat	(n): chỗ ngồi
- excuse me	(v): xin lỗi
- direction	(n): phương hướng
- valuable	(adj):quí giá
- successful	(adj): thành công, thành đạt
- receive	(v): nhận
- envelope	(n): phong bì
- ticket	(n): vé
- enter	(v): đi vào
- behaviour	(n): cách cư xử

LIVEWORKSHEETS